

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 11/2018/DS- ST

Ngày 24/01/2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN - TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Đắc Hưng
2. Ông Lương Văn Hải

Thư ký phiên tòa có: ông Hồ Quốc Việt – Thư ký tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2017/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST- DS ngày 10/01/2018 giữa:

1/ Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.

+ Địa chỉ: 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Do ông Lê Văn Th làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày số 21/2017/UQ-GĐK-TDTD ngày 03/10/2017 (Có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Ch – Sinh năm: 1987 (Vắng mặt)

+ Địa chỉ: Khối 3, phường V Đ, thị xã Đ B, tỉnh Q Na.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/10/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 24/11/2014, ông Nguyễn Đình Ch có ký hợp đồng tín dụng số 20141129-500003-0005 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vay số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng y) với lãi suất 3.75%/tháng, để tiêu dùng cá nhân. Ông Nguyễn Đình Ch đã nhận đủ số tiền vay của Ngân hàng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, ông Ch có trách nhiệm thanh toán số tiền là 25.770.000 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm trong 24 tháng. Trong đó, 23 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 1.074.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.068.000 đồng, thanh toán vào ngày 04 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 04/01/2015.

Sau khi vay vốn, ông Ch đã thanh toán cho Ngân hàng 11 tháng với số tiền 11.826.000 đồng. Trong đó, thanh toán nợ gốc là: 5.910.915 đồng và thanh toán nợ lãi

là: 5.915.085 đồng. Kể từ ngày 21/4/2016, không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo thỏa thuận, mặc dù Ngân hàng đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở, yêu cầu thanh toán.

Do ông Nguyễn Đình Ch trễ hạn thanh toán nên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình Ch thanh lý hợp đồng trả một lần cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ bao gồm các khoản sau:

Trả toàn bộ khoản nợ tới hạn là: 13.944.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 10.889.085 đồng và nợ lãi là 3.054.915 đồng, lãi suất được tính đến ngày 03/10/2017

Sau ngày 24/12/2016 đến khi bản án, quyết định của Tòa án buộc bị đơn trả nợ có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng không tính lãi cho bị đơn. Khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nếu bị đơn không thanh toán ngay thì phải chịu lãi chậm thanh toán theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong hợp đồng vay có ghi tên của bà Nguyễn Thị Th là mẹ ông Ch và bà Nguyễn thị Kiều D là vợ dâu, tên những người này chỉ là thông tin tham chiếu của khách hàng vay, ngoài ra bà Th và bà D không có nghĩa vụ đối với khoản tiền vay.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2017 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình Ch trình bày:

Vào ngày 24/11/2014, ông Nguyễn Đình Ch có ký hợp đồng tín dụng số 20141129-500003-0005 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vay số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng y) với lãi suất 3.75%/tháng, để tiêu dùng cá nhân. Ông Nguyễn Đình Ch đã nhận đủ số tiền vay của Ngân hàng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, ông Ch có trách nhiệm thanh toán số tiền là 25.770.000 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm trong 24 tháng. Trong đó, 23 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 1.074.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.068.000 đồng, thanh toán vào ngày 04 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 04/01/2015.

Sau khi vay vốn, ông Ch đã thanh toán cho Ngân hàng 11 tháng với số tiền 11.826.000 đồng. Trong đó, thanh toán nợ gốc là: 5.910.915 đồng và thanh toán nợ lãi là: 5.915.085 đồng.

Sau đó, do điều kiện kinh tế khó khăn, thất nghiệp nên kể từ ngày 21/4/2016, ông Ch không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo thỏa thuận, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở. Nay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng yêu cầu Tòa án buộc ông Ch thanh lý hợp đồng trả một lần cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ tới hạn là: 13.944.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 10.889.085 đồng và nợ lãi là 3.054.915 đồng, lãi suất được tính đến ngày 24/12/2016 thì ông Ch thừa nhận có nợ số tiền trên và sẽ trả cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, ngày 30/11/2017 Tòa án tiến hành hòa giải vụ án để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải, các bên thống nhất được số nợ hiện nay ông Nguyễn Đình Ch còn nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số tiền tổng cộng là 13.944.000 đồng (Trong đó, nợ gốc là 10.889.085 đồng; nợ lãi là 3.054.915 đồng lãi tính đến ngày 03/10/2017).

Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng yêu cầu bị đơn phải thanh lý ngay toàn bộ hợp đồng tại thời điểm hòa giải hoặc phải thanh toán $\frac{1}{2}$ nợ gốc là 10.889.085 đồng tại thời điểm hòa giải thì mới đồng ý đồng ý hòa giải thành. Bị đơn ông Nguyễn Đình Ch không đồng ý với phương án trả nợ do người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn đưa ra nên không hòa giải thành được. Đối với ông Nguyễn Đình Ch đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ để triệu tập đến phiên tòa nhưng ông Ch vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Vào ngày 24/11/2014, ông Nguyễn Đình Ch có ký hợp đồng tín dụng số 20141129-500003-0005 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng vay số tiền 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng y) với lãi suất 3.75%/tháng, để tiêu dùng cá nhân. Ông Nguyễn Đình Ch đã nhận đủ số tiền vay của Ngân hàng. Đây là hợp đồng hợp pháp.

Theo thỏa thuận tại hợp đồng, ông Ch có trách nhiệm thanh toán số tiền là 25.770.000 đồng (gồm cả gốc và lãi), trả chậm trong 24 tháng. Trong đó, 23 tháng đầu mỗi tháng trả số tiền 1.074.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.068.000 đồng, thanh toán vào ngày 04 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 04/01/2015.

Do điều kiện kinh tế khó khăn, thất nghiệp nên kể từ ngày 21/4/2016 ông Ch không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo thỏa thuận, mặc dù Ngân hàng đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở, yêu cầu thanh toán.

Do ông Nguyễn Đình Ch trễ hạn thanh toán nên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình Ch thanh lý hợp đồng trả một lần cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ tới hạn là: 13.944.000 đồng.

Việc bị đơn ông Ch thừa nhận số nợ số nợ vay, lãi suất, thời hạn trả nợ và việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ cũng như số nợ quá hạn còn lại mà bên nguyên đơn Ngân hàng đưa ra để yêu cầu trả nợ thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định ông Ch còn nợ của Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 13.944.000 đồng, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay tổng cộng 13.944.000 đồng (Trong đó, nợ gốc là 10.889.085 đồng; nợ lãi là 3.054.915 đồng lãi tính đến ngày 03/10/2017).

Sau ngày 03/10/2017, đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi nợ tiền vay nên không xét. Bị đơn phải chịu lãi chậm thi hành án theo quy định của Bộ luật Dân sự theo yêu cầu của nguyên đơn.

Trong hợp đồng vay có ghi tên của bà Nguyễn Thị Th là mẹ ông Ch và bà Nguyễn thị Kiều D là vợ dâu. Các đương sự thừa nhận, tên những người này chỉ là thông tin tham chiếu của khách hàng vay, ngoài ra bà Tht và bà D không có nghĩa vụ đối với khoản tiền vay do đó HĐXX không đề cập.

3. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng : Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đối với ông Nguyễn Đình Ch về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đình Ch phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng số tiền nợ vay tổng cộng là: 13.944.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 10.889.085 đồng và nợ lãi là 3.054.915 đồng, lãi suất được tính đến ngày 03/10/2017.

Về án phí: Ông Nguyễn Đình Ch phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 697.000 (*Sáu trăm chín mươi bảy ngàn đồng*). Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 349.000 đồng (Ba trăm bốn mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008628, ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong án, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Những người TGGT
- VKS
- Tòa án Tỉnh
- Thi hành án
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Lộc

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾ tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày.....

tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾
- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾
2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾
- Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾
- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾
4. Người làm chứng:⁽²²⁾
5. Người giám định:⁽²³⁾
6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN:⁽²⁵⁾

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽²⁶⁾

- [1]
- [2]
- [3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...”.
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...).
- (15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
- (16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
- (17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
- (18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Điện Bàn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Tâm đang điều trị ngoại trú tại bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà Tâm theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng các đương sự không thực hiện quyết định của Tòa án. Căn cứ vào Điều 69 và Điều 85 của BLTTDS. Điều 46, Điều 74 của BLDS Tòa án chấp nhận bà Lê Thị Trang là con của bà Nguyễn Thị Tâm là người giám hộ đương nhiên cho bà Tâm.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn Hóa và bà Nguyễn Thị Tâm là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng đã có 05 con chung thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông Lê Văn Hóa khai là do bà Tâm tính tình thay đổi, hay cãi vã và xúc phạm ông Hóa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2005 đến nay. Vợ chồng đã không chung sống hơn 10 năm. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Lê Văn Hóa yêu cầu được ly hôn bà Nguyễn Thị Tâm.

Bà Nguyễn Thị Tâm thì cho rằng ông Lê Văn Hóa nghi ngờ bà Tâm theo trai nên đánh đập và đuổi bà Tâm ra khỏi nhà. Ngoài ra ông Hóa còn yêu cầu bà Tâm phải cưới vợ cho ông Hóa. Bà Tâm không đồng ý thì ông Hóa tiếp tục đánh đập, đuổi bà Tâm ra khỏi nhà. Bà Tâm không đồng ý ly hôn với ông Hóa vì các con đã trưởng thành nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con. Ngoài ra, hiện nay bà Tâm bị bệnh Tâm thần đã lâu đang điều trị tại bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Nam cho nên ông Lê Văn Hóa không muốn phải liên quan đến bà Tâm nên làm đơn xin ly hôn bà Tâm.

[3] HĐXX xét thấy: Theo lời khai của ông Lê Văn Hóa thì sau khi cưới vào năm 1980 vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 05 con chung không có mâu thuẫn gì. Mâu thuẫn vợ chồng chỉ phát sinh từ năm 2005 đến nay. Bà Tâm khai ông Hóa thường đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà, bắt bà Tâm phải cưới vợ cho ông.

Theo xác minh tại cơ sở điều trị ngoại trú của bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Nam (Trạm y tế xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn là đơn vị cấp phát thuốc điều trị và theo dõi bệnh nhân) cũng như lời khai của các đương sự thì bà Tâm điều trị từ năm 1999 cho đến nay. Hiện nay vẫn đang điều trị theo sổ điều trị ngoại trú, có sổ điều trị ngoại trú. Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn Hóa có đơn yêu cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà Nguyễn Thị Tâm. Ông Lê Văn Hóa chịu trách nhiệm đưa bà Tâm đi và chịu mọi chi phí giám định. Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà Nguyễn Thị Tâm và giao quyết định cho ông Hóa theo yêu cầu. Sau khi ông Hóa nhận quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà Tâm thì ông Hóa không thực hiện theo như đơn yêu cầu. Ông Hóa cũng không trao đổi với bà Tâm về việc giám định pháp y tâm thần mà báo cho Tòa án là bà Nguyễn Thị Tâm không đi giám định theo quyết định của Tòa án. Điều đó cho thấy, ông Lê Văn Hóa đã không thực hiện việc làm mà tự bản thân ông yêu cầu Tòa án. Không có trách nhiệm khi bà Nguyễn Thị Tâm bị bệnh, chối bỏ trách nhiệm của

người chồng. Không chăm sóc, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ trong lúc bà Tâm bị bệnh. Vi phạm điều 19 Luật hôn nhân và gia đình.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để bà Nguyễn Thị Tâm điều trị bệnh tránh tình trạng ảnh hưởng đến tâm lý trong quá trình điều trị. Do đó, căn cứ Điều 19, Điều 51, Luật hôn nhân và gia đình, nên bác yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Lê Văn Hóa đối với bà Nguyễn Thị Tâm là phù hợp.

Về án phí: Căn cứ điều 147 của BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn Hóa phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 19, Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử: Bác đơn yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn Hóa đối với bà Nguyễn Thị Tâm.

Về án phí: ông Lê Văn Hóa phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000429 ngày 20/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Ông Lê Văn Hóa đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo gởi lên TAND tỉnh Quảng Nam để xin xét xử phúc thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nam Hải Lương Văn Hải

Thái Điền

